

Số: 106 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc; thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước; đảm bảo thực hiện liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các tiểu vùng trong tỉnh, giữa tỉnh với các địa phương khác trong cả nước, đặc biệt dọc theo các tuyến hành lang và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phát huy nội lực của tỉnh cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của trung ương và thu hút các nguồn lực khác để phát triển nhanh những ngành, lĩnh vực có lợi thế của địa phương và của từng tiểu vùng. Cùng với phát triển ổn định, bền vững cần có những khâu đột phá, những vùng động lực trên cơ sở phát huy những lợi thế so sánh của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội; chú trọng phát triển nguồn nhân lực nhất là đối với cán bộ dân tộc thiểu số; xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của nhân dân; từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống của nhân dân giữa các vùng trong tỉnh; phát huy và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao dân trí; hỗ trợ phát triển những vùng còn khó khăn, đảm bảo công bằng xã hội; bảo vệ tốt môi trường tự nhiên theo hướng phát triển bền vững.

4. Kết hợp chặt chẽ việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa. Duy trì tốt mối quan hệ với các tỉnh láng giềng thuộc khu vực biên giới. Triển khai tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đảm bảo công tác phòng thủ tuyến biên giới phù hợp với đặc điểm của một địa bàn xung yếu trong điều kiện đất nước ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định và hợp tác lâu dài với tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên các lợi thế về điều kiện tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, lịch sử, xã hội và được vận hành trên cơ sở nền hành chính cải cách theo hướng cởi mở. Nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, thu nhập bình quân đầu người đạt mức trung bình khá trong khu vực và khoảng cách ngày càng được rút ngắn so với mức trung bình cả nước; đời sống tinh thần được duy trì và phát triển trên cơ sở nền văn hóa đa dân tộc; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội và môi trường sống của người dân luôn được củng cố và cải thiện vững chắc.

2. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 7,5%/năm giai đoạn 2016 - 2020; thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 30 triệu đồng; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 600 triệu USD; thu ngân sách trên địa bàn so GDP tăng lên 15% năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng các ngành nông nghiệp chiếm 33%, công nghiệp - xây dựng chiếm 29% và dịch vụ chiếm 38%.

b) Về văn hóa, xã hội:

- Giải quyết việc làm cho khoảng 15.000 - 16.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60% năm 2020.

- Tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên khoảng 1,4% vào năm 2020; giảm hộ nghèo xuống khoảng dưới 5% năm 2020, trung bình mỗi năm giảm từ 3 - 5%.

- Phần đầu tỷ lệ huy động trẻ từ 3 - 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt trên 99%; trẻ từ 6 - 14 tuổi đến trường đạt trên 99%; duy trì phổ cập trung học cơ sở bền vững; tỷ lệ trung học phổ thông đạt trên 30% vào năm 2020; tỷ lệ học nghề, cao đẳng, đại học đạt 60% năm 2020.

- Phần đầu 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; bảo đảm đạt trên 50 giường và 8,8 bác sỹ/1 vạn dân; trên 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 18% năm 2020.

- Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa theo quy chuẩn đạt 60%; 65% số thôn bản, tổ dân phố đạt danh hiệu Làng Văn hóa; 25% xã đạt chuẩn Văn hóa nông thôn mới, 50% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

c) Về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ của rừng là 60% vào năm 2020 và duy trì tỷ lệ này ở các nay sau đó; tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch cho sinh hoạt đạt 80% năm 2020; số hộ có công trình vệ sinh hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đạt 60% năm 2020.

- Đến năm 2020 đảm bảo 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý; 85% số hộ dân cư nông thôn được sử dụng điện lưới.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 8,5%/năm giai đoạn 2021 - 2025 và khoảng 9,5%/năm giai đoạn 2025 - 2030. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 55 triệu đồng vào năm 2025 và 80 triệu đồng vào năm 2030; kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 900 triệu USD vào năm 2025 và từ 1,5 đến 2 tỷ USD vào năm 2030; thu ngân sách trên địa bàn so GDP tăng lên 17% năm 2025 và 20% năm 2030. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng các ngành nông nghiệp chiếm 25,2%, công nghiệp - xây dựng chiếm 33,5% và dịch vụ chiếm 41,3%.

- Phần đầu tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên khoảng 1,25% năm 2025 và 1,11% năm 2030; tỷ lệ trung học phổ thông đạt trên 50% năm 2030; tỷ lệ học nghề, cao đẳng, đại học đạt 75 - 80% vào năm 2030. Giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 lao động/ năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% vào năm 2025 và hơn 85% vào năm 2030.

- Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng là 60%; tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch cho sinh hoạt đạt 85 % năm 2025 và trên 90% năm 2030; số hộ có công trình vệ sinh hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đạt 65% năm 2025 và hơn 70% năm 2030; đến năm 2030, phần đầu 100% số hộ được sử dụng điện.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp

- Phát triển toàn diện ngành nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt 5,5 - 6% giai đoạn 2016 - 2020 và 6 - 7% giai đoạn 2021 - 2030.

- Nông nghiệp: Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, đưa giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất; xây dựng vùng nguyên liệu gắn với chế biến các mặt hàng nông sản chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường, trọng tâm là phát triển cây lúa nước và ngô lai; chú trọng phát triển những cây trồng thích hợp với điều kiện của tỉnh như: Cây chè, dược liệu, đậu tương, lạc, hoa hồng, các loại rau; tiếp tục phát triển các loại cây ăn quả như: Cam, quýt, xoài, lê, mận, hồng không hạt... gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Chăn nuôi: Tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi theo lợi thế từng vùng, từng bước đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

- Lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp theo hướng hàng hóa, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; thực hiện tốt dự án bảo vệ và phát triển rừng ở 4 huyện vùng cao núi đá của tỉnh, quy hoạch phát triển vùng rừng nguyên liệu giấy ở Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê, Hoàng Su Phì và Xín Mần.

- Cây dược liệu: Phấn đấu trở thành vùng sản xuất dược liệu lớn nhất vùng Đông Bắc gắn với chế biến sâu các loại dược liệu sạch có thương hiệu riêng. Bảo tồn 6 khu thiên nhiên với tổng diện tích trên 49,5 ngàn ha, bao hàm 51 loài cây thuốc quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa; dự kiến đến năm 2020, diện tích dược liệu khoảng 19.419 ha và đến năm 2025 đạt 22.000 ha.

2. Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp, xây dựng đạt 10,8% vào năm 2020, trong đó công nghiệp tăng 13,8%/năm, xây dựng 7,4%/năm. Một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Khai thác và chế biến khoáng sản: Khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản gắn liền với các cơ sở chế biến nhằm đáp ứng một số nguyên liệu, nhiên liệu thiết yếu cho sản xuất trong và ngoài tỉnh. Tập trung thăm dò, đánh giá trữ lượng tài nguyên khoáng sản, nghiên cứu đánh giá chi tiết về tiềm năng các loại khoáng sản chủ yếu như: Quặng sắt, quặng mangan, quặng chì - kẽm; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao mức độ cơ giới hóa các cơ sở sản xuất nhỏ nhằm hạn chế tổn thất tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

Các khoáng sản chính có triển vọng khai thác bao gồm: Quặng sắt, quặng mangan, quặng chì - kẽm và mỏ bauxit

- Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: Tập trung vào các ngành như chế biến lâm sản sản xuất các sản phẩm gỗ xây dựng cơ bản, đồ mộc dân dụng, gỗ bao bì, ván sàn và các sản phẩm nội thất từ ván nhân tạo với công suất khoảng 20.000 m³ sản phẩm/năm; chế biến chè với sản lượng chè được chế biến khoảng 13.000 tấn/năm; chế biến thịt bò vàng của 4 huyện vùng cao nguyên đá vùng cao; chế biến dược liệu theo tiến trình phát triển vùng nguyên liệu của tỉnh.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: Mở rộng quy mô sản xuất và đổi mới công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng cho thị trường vật liệu xây dựng trong tỉnh và khu vực. Các sản phẩm chủ yếu là xi măng, gạch tuynen, gạch không nung, đá, cát, sỏi, ngói, vật liệu lợp, các cấu kiện bê tông...

- Công nghiệp cơ khí, lắp ráp, dịch vụ sửa chữa: Phát triển theo hướng vừa sửa chữa cơ khí, gò hàn, vừa chế tạo nông cụ, sản xuất các thiết bị chế biến nhỏ như chế biến hạt, củ, quả; thiết bị thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch; làm đất trong canh tác nông nghiệp. Đầu tư đổi mới công nghệ lắp ráp sản phẩm, linh kiện mới với chất lượng cao; phát huy năng lực sản xuất và hiệu quả đầu tư của các nhà máy lắp ráp ô tô hiện có trên địa bàn.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn: Khôi phục, nâng cấp công nghệ các ngành nghề thủ công truyền thống, mang tính văn hoá của các vùng dân tộc như dệt lanh, thổ cẩm, may quần áo dân tộc, mây tre đan; phát triển các nghề sản xuất thủ công nghiệp, hình thành các hiệp hội nghề thủ công nghiệp, tạo điều kiện để mở rộng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, nâng cao quy mô và giá trị xuất khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ; phấn đấu đến năm 2020 mỗi huyện có 3 - 4 làng nghề.

- Xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp: Quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mặt bằng các cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ, thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất tại khu công nghiệp Bình Vàng với diện tích khoảng 254 ha. Hoàn thành việc giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và tiếp tục kêu gọi đầu tư vào các khu công nghiệp Bình Vàng, cụm công nghiệp Nam Quang theo quy hoạch được duyệt.

3. Phát triển ngành thương mại, dịch vụ

- Phát triển các ngành dịch vụ, trọng tâm là thương mại, du lịch và phát triển kinh tế biên mậu theo hướng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, mở rộng ngành nghề và giải quyết lao động tại chỗ, đưa dịch vụ thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt 12 - 13%/năm thời kỳ 2016 - 2020.

- Thương mại: Phát triển thương mại, dịch vụ phải gắn với việc quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và đô thị mới nhằm phát triển đồng bộ và phát triển bền vững. Kết hợp phát triển thương mại truyền thống với đầu tư xây dựng mạng lưới thương mại văn minh, hiện đại thông qua hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị như: Trung tâm thương mại tại thành phố Hà Giang, huyện Vị Xuyên, huyện Bắc Quang. Hoàn thiện hệ thống chợ của các thị trấn, phường, xã theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Phát triển hệ thống mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại phù hợp với quy hoạch đô thị, đa dạng hóa các loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh.

- Kinh tế cửa khẩu: Tập trung phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy.

- Du lịch: Tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng để tận dụng và phát huy tốt giá trị của các tài nguyên thiên nhiên, các di tích lịch sử và văn hóa đặc thù của các dân tộc trong tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020, du lịch Hà Giang trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ, tạo tiền đề đến năm 2030 là ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong nền kinh tế chung của tỉnh với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, có sức cạnh tranh; mang bản sắc văn hoá Hà Giang, thân thiện với môi trường, đưa Hà Giang trở thành một trong những địa bàn trọng điểm về du lịch của vùng và của cả nước.

- Các dịch vụ khác: Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ vận tải, thông tin, bưu điện, tư vấn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ và các dịch vụ xã hội khác; đa dạng hoá các hình thức và thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường thủy; phát triển các loại hình giao thông công cộng như taxi, xe buýt; mở rộng mạng lưới dịch vụ phục vụ sản xuất ở nông thôn, tạo điều kiện giúp đỡ nông dân đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

4. Các lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục và đào tạo:

- Phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo, coi giáo dục đào tạo là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao dân trí và xây dựng lực lượng lao động có đủ trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới. Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hệ thống trường học các cấp, đáp ứng nhu cầu dạy và học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy ở các trường học; đa dạng hóa các loại hình giáo dục và đào tạo dạy nghề. Phấn đấu đến năm 2020, 30% số trường đạt chuẩn quốc gia, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp; phát triển mạng lưới đào tạo theo quy hoạch được duyệt.

b) Y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng:

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hoà giữa phòng bệnh với phục hồi chức năng, giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Nâng cấp, cải tạo các bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, quy mô 600 giường, bệnh viện Lao và Bệnh phổi, bệnh viện Điều Dưỡng - PHCN, bệnh viện Y - Dược cổ truyền tỉnh, bệnh viện Mắt và đầu tư xây dựng mới bệnh viện Phụ Sản - Nhi.

c) Văn hoá, thể dục thể thao:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa các dân tộc đáp ứng chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020.

- Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, đẩy mạnh hoạt động thể dục, thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như: Cầu lông, bắn nỏ, đẩy gậy, cờ, bóng bàn.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống sân bãi ở các huyện, thành phố, xã, phường, các khu dân cư. Xây dựng, nâng cấp Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao thành Khu liên hiệp thể thao cấp tỉnh; xây dựng ở các huyện, thị xã, thành phố có đủ các công trình thể dục, thể thao cơ bản gồm: Sân vận động, nhà tập và thi đấu, bể bơi.

d) Lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm đối với đồng bào các dân tộc sinh sống ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề gắn với tạo việc làm; phấn đấu đến năm 2020, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn dưới 2%; tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 87%.

đ) Phát triển khoa học - công nghệ:

- Đẩy mạnh việc phát triển và ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Lựa chọn các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để áp dụng vào thực tiễn như: Ưu tiên các đề tài về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và hiệu quả; ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong bảo quản, chế biến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nông sản, thực phẩm, đặc biệt là một số sản phẩm mũi nhọn của tỉnh.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông:

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn, bảo đảm tính liên hoàn, liên kết giữa các địa phương trong tỉnh, trong vùng. Đầu tư phát triển giao thông cho các đô thị, các khu vực sản xuất hàng hoá tập trung, các vùng định canh định cư và vùng biên giới gắn với quốc phòng an ninh.

- Đường bộ: Đầu tư nâng cấp, cải tạo theo quy hoạch các đường giao thông như: Quốc lộ 2, quốc lộ 279, quốc lộ 34 đoạn từ thành phố Hà Giang đến Khâu Đồn, quốc lộ 4C, quốc lộ 4 đoạn Hà Giang đến Lào Cai, kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; nâng cấp một số tuyến lên quốc lộ, quy hoạch đường hệ thống đô thị, kết cấu hạ tầng bến bãi, điểm đỗ dừng xe, đường hành lang biên giới và đường tuần tra biên giới. Xây dựng các tuyến tránh các đường quốc lộ qua các thị trấn huyện.

- Đường thủy: Xây dựng bến đường thủy nội địa tại huyện Bắc Mê phục vụ du lịch và vận chuyển hàng hóa trong vùng hồ thủy điện Na Hang theo tuyến Bắc Mê - Na Hang.

- Đường hàng không: Nghiên cứu quy hoạch phát triển cảng hàng không nội địa trước hết phục vụ vận tải taxi ở Tân Quang, đạt tiêu chuẩn 3C.

b) Cấp điện:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống thủy điện theo quy hoạch để đến năm 2020 tổng công suất lắp máy của các công trình thủy điện đạt gần 800 MW, sản lượng điện đạt 2,4 đến 2,5 tỷ KWh/năm, bao gồm các hệ thống thủy điện sông Nho Quế, các bậc thủy điện trên sông Lô và sông Chảy, hệ thống thủy điện trên sông Miện.

- Phát triển đồng bộ lưới điện 110 KVA, 220 KVA và các trạm biến áp truyền tải và phân phối đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương; xây dựng hệ thống phân phối 35, 22, 10, 0,4 KV và các trạm biến áp trên địa bàn các khu dân cư.

c) Thủy lợi:

- Tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa nước, các công trình thủy lợi đầu mối, kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi ở các vùng trọng điểm lúa nước được quy hoạch. Hoàn thiện việc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, kiên cố hóa hệ thống kênh mương.

- Nghiên cứu đầu tư mới các công trình thủy lợi ở các khu vực có tiềm năng về nguồn nước và đất đai tương đối tập trung, chủ yếu là các hồ, đập nhỏ có diện tích từ 10 đến 150 ha; trong đó ưu tiên đầu tư: Cụm công trình thủy lợi Nam Yên Minh, cụm công trình thủy lợi huyện Xín Mần, cụm công trình thủy lợi Đồng Yên - Vĩnh Phúc, cụm công trình thủy lợi Bằng Hành 1, cụm công trình thủy lợi Bằng Hành 2, cụm công trình thủy lợi huyện Vị Xuyên, cụm công trình thủy lợi huyện Bắc Mê, cụm 3 xã của Hoàng Su Phì.

d) Cấp nước:

- Tiếp tục đầu tư phát triển nguồn cung cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn; xây dựng hệ thống cấp nước cho thành phố Hà Giang với công suất từ 8.000 đến 10.000 m³/ngày đêm; đầu tư xây dựng mới hoặc nâng công suất và hoàn chỉnh hệ thống phân phối nước ở các huyện, đến năm 2020 các thị trấn huyện đều có nhà máy nước công suất từ 1.000 m³/ngày đêm.

- Hoàn thành việc xây dựng các hồ chứa nước tập trung phục vụ sinh hoạt cho đồng bào bốn huyện vùng cao là Đồng Văn, Quản Bạ, Mèo Vạc, Yên Minh.

đ) Thông tin và truyền thông:

- Đẩy mạnh phát triển thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng chương trình, dự án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất theo lộ trình; hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình phục vụ, mở rộng mạng lưới truyền dẫn phát sóng đi đôi với ứng dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực phát thanh, truyền hình, viễn thông và công nghệ thông tin.

- Phân đầu đến năm 2020 đầu tư xây dựng xong các trạm truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh; có 250 điểm bưu cục; 100% xã được phủ sóng điện thoại di động; tỷ lệ hộ gia đình có máy tính lên 35% và tỷ lệ người dân được sử dụng internet trên 70%; tỷ lệ sử dụng internet đạt 8 thuê bao /100 dân. Xây dựng và hoàn thiện một số cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh gồm: Cơ sở dữ liệu về các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; thủ tục hành chính quản lý công chức, viên chức; đất đai, tài nguyên, môi trường.

e) Bảo vệ môi trường, xử lý thoát nước thải, chất thải:

- Công tác quản lý, bảo vệ môi trường cần được kiện toàn lại từ tỉnh xuống huyện, xã; thực hiện công tác bảo vệ môi trường đạt hiệu quả hơn, nhất là công tác quan trắc chất lượng môi trường; tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, dự án nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc, nâng cao độ che phủ của rừng và tăng chất lượng rừng đa dạng sinh học.

- Đảm bảo kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường, trước mắt tập trung chủ yếu cho công tác xử lý rác thải đô thị, rác thải y tế, rác thải khu công nghiệp; hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị; nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách để kêu gọi tư nhân tham gia xử lý chất thải rắn đô thị.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải và các trạm xử lý nước thải tại thành phố Hà Giang, các trung tâm huyện lỵ, các khu đô thị, khu công nghiệp theo hướng tách riêng hệ thống thoát nước mưa với thoát nước thải; tiếp tục quy hoạch, xây dựng bãi rác thải tập trung theo tiêu chuẩn ở thành phố Hà Giang và các trung tâm huyện lỵ với quy mô, địa điểm phù hợp; quy hoạch các nghĩa trang xa dân cư, nguồn nước.

6. Quốc phòng, an ninh

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị để phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân. Bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; phòng, chống các loại tội phạm xâm hại đến an ninh quốc gia, đẩy lùi tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông.

- Thường xuyên tổ chức huấn luyện chiến đấu, thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ, chuẩn bị mọi điều kiện sẵn sàng chủ động trong mọi tình huống để bảo vệ vững chắc biên cương Tổ quốc.

- Xây dựng đường biên giới Việt - Trung hòa bình, hữu nghị, mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật và giáo dục - đào tạo.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phát triển các tiểu vùng kinh tế

a) Tiểu vùng thấp:

- Tiểu vùng này gồm: Thành phố Hà Giang và các huyện Bắc Mê, Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên. Đây là tiểu vùng động lực phát triển của tỉnh.

- Định hướng phát triển: Thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp, kinh tế cửa khẩu (khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy). Hình thành các vùng trồng lương thực, chè, đậu tương, cây ăn quả có múi, tập trung thâm canh cao để có khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản; phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ; phát triển thủy điện và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển nguyên liệu giấy và công nghiệp sản

xuất giấy, công nghiệp chế biến chè, chế biến hoa quả, vật liệu xây dựng và thương mại, dịch vụ và du lịch. Vùng này cần tạo ra cơ chế chính sách tốt để khuyến khích mô hình hợp tác công tư hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, y tế, giáo dục.

b) Tiểu vùng núi đất phía Tây:

- Tiểu vùng gồm: Huyện Hoàng Su Phì, huyện Xín Mần và một số xã thuộc huyện Vị Xuyên, Quang Bình và Bắc Quang.

- Định hướng phát triển rừng nguyên liệu, cây công nghiệp như chè, đậu tương gắn với công nghiệp chế biến để có sản phẩm hàng hoá; chăn nuôi gia súc như lợn, trâu, dê; phát triển thủy điện và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch. Nâng cấp cửa khẩu Xín Mần - Đô Long thành cửa khẩu quốc gia để thúc đẩy giao thương của vùng biên giới giữa 2 nước.

c) Tiểu vùng núi cao phía Bắc:

- Tiểu vùng gồm các huyện: Đồng Văn, Quản Bạ, Mèo Vạc và Yên Minh

- Định hướng phát triển chăn nuôi đại gia súc chủ yếu là bò, dê, lợn; phát triển cây lương thực chủ yếu là ngô; cây dược liệu; khai thác di sản tự nhiên của công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn để phục vụ và thu hút khách du lịch trong và ngoài nước; phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện và công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch.

2. Phát triển hệ thống đô thị, dân cư nông thôn:

Phấn đấu tỷ lệ đô thị sẽ tăng lên khoảng 17 - 20% vào năm 2020, 25% năm 2025 và 28 - 30% năm 2030.

- Đô thị trung tâm: Tập trung cơ sở hạ tầng để hoàn thiện tiêu chí đô thị loại III tại thành phố Hà Giang.

- Đô thị có chức năng tổng hợp: Thị trấn Thành Thủy huyện Vị Xuyên, khu đô thị kinh tế của khẩu quốc tế.

- Đô thị trung tâm tiểu vùng gồm: Thị xã Việt Quang huyện Bắc Quang; thị trấn Vinh Quang huyện Hoàng Su Phì; thị trấn Yên Minh huyện Yên Minh.

- Các đô thị dọc biên giới gồm: Thị trấn Cốc Pài huyện Xín Mần; thị trấn Phó Bảng, thị trấn Đồng Văn huyện Đồng Văn; thị trấn Mèo Vạc huyện Mèo Vạc; thị trấn Yên Minh huyện Yên Minh và thị trấn Tam Sơn huyện Quản Bạ.

- Các đô thị khác: Thị trấn Vĩnh Tuy, Hùng An và Tân Quang huyện Bắc Quang; thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình; thị trấn Việt Lâm, thị trấn Vị Xuyên huyện Vị Xuyên; thị trấn Yên Phú huyện Bắc Mê; thị trấn Xín Cái huyện Mèo Vạc; thị trấn Bạch Đích huyện Yên Minh.

- Các xã vùng biên: Được quy hoạch gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn trên khu vực biên giới Việt - Trung.

V. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

- Nhu cầu tổng vốn đầu tư thực hiện quy hoạch cho giai đoạn 2016 - 2020 ước tính là 43.000 tỷ đồng.

- Huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng, vốn các doanh nghiệp và các nguồn vốn khác. Trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chủ yếu cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; sử dụng tốt mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế; tiếp tục nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút các nguồn lực đầu tư, huy động vốn từ khai thác quỹ đất, vốn vay nước ngoài và xã hội hóa đầu tư.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Kết hợp giữa đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển nhất là các ngành đòi hỏi hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thông tin truyền thông, năng lượng.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho công tác đào tạo, bao gồm: Đào tạo nghề cho người lao động; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, ngoại ngữ, tin học, đào tạo sau đại học cho đội ngũ cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh cho lực lượng lao động trong các doanh nghiệp và hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia trong việc mở các khóa học đào tạo nghề và tạo việc làm cho người lao động; thực hiện các giải pháp giúp người thất nghiệp, người thiếu việc làm có việc làm đầy đủ. Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển nguồn lực con người và giải quyết việc làm cho người lao động.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tập trung đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, thay thế các thiết bị lạc hậu, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của tỉnh như khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm, thủy sản; chế biến thực phẩm. Tăng cường liên doanh liên kết với các trung tâm khoa học, các viện nghiên cứu và các trường đại học để tư vấn trong việc cải tiến công nghệ, đầu tư chiều sâu, chuyển giao các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm hoặc sản xuất sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật của tỉnh. Vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của tỉnh. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

- Khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, khu vui chơi giải trí, du lịch, bệnh viện, bến xe.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Hỗ trợ phát triển:

- Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn bằng các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích trong việc thuê đất, sử dụng đất thực hiện dự án, đền bù giải phóng mặt bằng; có cơ chế phối hợp cụ thể trong quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo hài hòa giữa quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế.

- Tiếp tục thực hiện một số giải pháp hỗ trợ sản xuất, nhất là những ngành có khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội như công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, truyền thông và công nghiệp công nghệ cao; đồng thời thực hiện tốt các cơ chế khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Khẳng định khu vực kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, bảo đảm kinh tế tư nhân bình đẳng với các thành phần kinh tế khác, hướng kinh tế tư nhân đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế, có nhu cầu thị trường, nhất là

những lĩnh vực mà kinh tế tư nhân có nhiều điều kiện phát huy. Nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân, các hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận và được vay vốn của các tổ chức tín dụng, quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Hỗ trợ các hình thức tổ chức sản xuất:

- Củng cố và phát triển kinh tế tập thể với nòng cốt là hợp tác xã, nhất là ở các vùng trồng trọt, chăn nuôi chuyên môn hóa, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống; khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình bằng các chính sách hỗ trợ đào tạo, cung cấp dịch vụ tư vấn và tiếp cận các chương trình vay vốn.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp công ích đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ xã hội.

c) Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm:

- Quan tâm mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước. Giảm giá thành, nâng cao chất lượng, đổi mới mẫu mã sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường một cách vững chắc; quan tâm hơn nữa việc tạo dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm hàng hoá có tiềm năng phát triển. Nâng cao khả năng tiêu thụ hàng hoá của nông dân. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tìm kiếm phát triển thị trường.

d) Đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng bộ máy nhà nước các cấp: Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc công tác cải cách hành chính. Thực hiện tốt việc phân công, phân cấp. Cải cách hành chính cần gắn với thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, cải cách hành chính đồng bộ ở tất cả các ngành, các cấp và các nội dung, trước hết tập trung cải cách thể chế hành chính và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính; xây dựng hệ thống chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

5. Giải pháp về bảo vệ và phát triển môi trường bền vững:

- Gắn kết chặt chẽ việc bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện các dự án. Các ngành, lĩnh vực hoạt động cần chú trọng đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn tới là: Xây dựng hoặc mở rộng các đô thị, phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên, chế biến thức ăn chăn nuôi, phát triển du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái ở những nơi hệ sinh thái khá nhạy cảm với những tác động môi trường.

- Các giải pháp kỹ thuật cụ thể để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai các nội dung của dự án gồm: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do khí thải và tiếng ồn; nâng cấp hệ thống giao thông đô thị; kiểm soát các loại phương tiện giao thông giảm thiểu khí thải và tiếng ồn từ những hoạt động giao thông; giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước do nước thải; giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất do sử dụng phân bón hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp; giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.

6. Giải pháp về hợp tác liên kết phát triển vùng và hội nhập quốc tế

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển kinh tế với mức tăng trưởng cao và ổn định trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, cải thiện môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh, khai thác tốt các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Có định hướng tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; nâng cao nhận thức của các cấp ủy, của cán bộ, doanh nghiệp và người dân trong tỉnh về hội nhập kinh tế quốc tế và các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn tới. Phổ biến rộng rãi kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế liên quan đến các hiệp định kinh tế, thương mại, đầu tư mà Việt Nam đã ký kết, những khó khăn đối với doanh nghiệp khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nâng cao hoạt động kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư với các nước hay địa phương của các nước có trình độ phát triển cao hơn và có tiềm năng về thị trường, trình độ khoa học công nghệ phát triển.

- Xây dựng các chương trình hợp tác với các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, các tỉnh, thành phố lớn của cả nước để huy động nguồn lực khai thác các lợi thế so sánh của tỉnh

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Sau khi Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt, tỉnh tổ chức công bố, phổ biến đến các cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Căn cứ nội dung của Quy hoạch tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để có kế hoạch thực hiện đạt kết quả.

2. Cụ thể hóa các nội dung của Quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện và có đánh giá kết quả đạt được. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch.

3. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm tạo ra những sản phẩm chủ lực.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành khác), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang căn cứ nội dung Quy hoạch được phê duyệt chỉ đạo việc lập, duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, thành phố; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trong tỉnh phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn gắn với các dự án cụ thể để có kế hoạch bố trí vốn đầu tư phù hợp.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và pháp luật của Nhà nước trong từng thời kỳ nhằm thu hút, huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

2. Phối hợp với tỉnh Hà Giang trong quá trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành, lĩnh vực để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của Quy hoạch; xem xét, hỗ trợ tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Quy hoạch. Đẩy nhanh đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Hà Giang đã được quyết định đầu tư.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

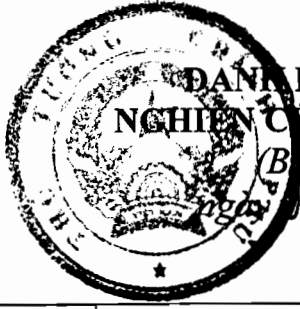
Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh Hà Giang;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN 110



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN
NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ CỦA TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục chương trình, dự án
I	CHƯƠNG TRÌNH
1	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư
5	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo
6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
7	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
8	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội
9	Chương trình mục tiêu y tế - dân số
10	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương
11	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa
12	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch
13	Chương trình mục tiêu công nghiệp quốc phòng
14	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm
15	Chương trình phát triển dược liệu tỉnh Hà Giang
II	CÁC DỰ ÁN
1	Kè chống sạt lở Trạm biên phòng, Hải quan biên giới Thượng Phùng huyện Mèo Vạc
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng cấp lối mở xã Nghĩa Thuận Việt Nam với Pà Pú Trung Quốc
3	Cải tạo nâng cấp thủy lợi 4 xã biên giới: Thanh Đức, Thanh Thủy, Lao Chải, Xín Chải
4	Cải tạo nâng cấp đường từ trung tâm xã Đường Âm huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đến giáp ranh xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng

5	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Nậm Dịch đi xã Nậm Ty huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang
6	Cải tạo đường hầm căn cứ chiến đấu Kim Linh
7	Đầu tư cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mậu Duê
8	Cụm thủy lợi Xuân Minh, huyện Quang Bình
9	Hồ chứa nước Ngòi Hốc, Ngòi Tra, xã Đồng Yên và hồ chứa nước thôn Thống Nhất xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang
10	Kè chống sạt lở xã Yên Cường, huyện Bắc Mê
11	Nâng cấp, cải tạo và kiên cố hóa công trình thủy lợi xã Bạch Đích, huyện Yên Minh
12	Kè chống sạt lở trung tâm xã Kim Thạch, hạ tầng trung tâm xã Kim Thạch, huyện Vị Xuyên
13	Kè bê tông suối Thác Ngoan, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang
14	Sân vận động huyện Quán Bạ
15	Cải tạo nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Bản Khén xã Lạc Nông; Bản Đuốc xã Yên Phong, xã Phiêng Luông huyện Bắc Mê
16	Cụm thủy lợi miền núi Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang
17	Đường trung tâm xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đi đến xã Thượng Giáp, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang
18	Đường từ trung tâm xã Lạc Nông đi xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê
19	Chương trình cải tạo, nâng cấp và xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Bắc Mê
20	Kè chống sạt lở bờ sông Nhiệm, khu vực chợ và dân cư trung tâm cụm xã Niêm Sơn, Mèo Vạc
21	Kè chắn lũ khu vực đầu nguồn Sảng Pả, thị trấn Mèo Vạc
22	Nâng cấp cải tạo đường Km90 (Bắc Quang - Xín Mần) đi cửa khẩu Xín Mần và mốc 198 huyện Xín Mần (giai đoạn 2)
23	Cải tạo nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần
24	Đường hầm qua núi Mỏ neo thành phố Hà Giang
25	Kè chống xói lở khắc phục hậu quả thiên tai, mở rộng cửa thoát nước suối Cao Mã Pờ, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ
26	Đường vào khu du lịch địa chất, đa dạng sinh học và tâm linh "Rừng thần" thôn Thiên Hương, thị trấn Đồng Văn
27	Xây dựng cơ sở hạ tầng thị xã mới Tân Quang
28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình vàng

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Phụ lục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu, khả năng cân đối và huy động nguồn lực của tỉnh./.